

NGỮ PHÁP MINNA BÀI 14

📖 50 Bài Minna(full) 👁 1,891 Views

Ngữ pháp minna bài 14 – Hãy đưa tôi tới umeda

Ngữ pháp minna bài 14

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 14.

Ngữ pháp minna bài 14

I. Hoàn cảnh của bài học- Ngữ pháp minna bài 14

Ngữ pháp minna bài 14

minna bài 14

Minna bài 14 này. Chị karina đi taxi. Chị dùng thể て để chỉ đường và sai khiến anh tài xế. Bài này chúng ta sẽ học động từ chia ở thể て để sai khiến ai đó. Ngoài ra thể て còn được dùng để nói sự việc đang diễn ra, ai đó đang làm việc gì đó.

Ngữ pháp minna bài 14

II. Ngữ pháp minna bài 14

1. Chia nhóm các động từ

– Các động từ trong tiếng Nhật được chia thành 3 nhóm

– Việc chia nhóm để thuận tiện cho việc chia động từ sang các thể khác nhau

Động từ thuộc nhóm 1

-Là động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng い (い、き、し、み、ち、に、ひ、ぎ、じ。。。)

– vd: かります : mua- âm cuối là い

のみます uống – âm cuối là み

けします。 tắt đi- âm cuối là し

いそぎます。 bận rộn – âm cuối là ぎ

– Chi tiết tham khảo phần renshuu A

Động từ thuộc nhóm 2

– Là những động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng え và một số ít hàng い

– VD: たべます ăn- âm cuối là べ

みせます。 cho xem – âm cuối là せ

おぼえます。 - Nhớ – âm cuối là え

おしえます。 - Chỉ dạy cho- âm cuối là え

おきます。 - ngủ dậy- âm cuối là き – trường hợp đặc biệt

かります。 - Mượn – âm cuối là り- trường hợp đặc biệt

います。 - Có người hoặc vật – âm cuối là い- trường hợp đặc biệt

みます。 nhìn – âm cuối là み- trường hợp đặc biệt của nhóm 2 (giống nhóm 1 nhưng là đặc biệt nên được cho vào nhóm 2)

– Chi tiết tham khảo phần renshuu A

– Với các trường hợp đặc biệt chỉ còn cách là học thuộc. Đi thi hay cho vào những phần này.

Ngữ pháp minna bài 14

Động từ thuộc nhóm 3

– Động từ します- Làm

– Động từ きます（来ます）- Đến

– Danh từ + します

Vd: 勉強します。（べんきょうします）- Học bài

けっこんします。（結婚します）- Kết hôn

れんしゅうします（練習します）- Luyện tập

– Chi tiết tham khảo phần renshuu A

Ngữ pháp minna bài 14

2. Động từ chia thể て

– Các bạn cứ học cách chia thể て đã, còn để làm gì thì phần sau chúng ta sẽ học.

– Động từ có nhiều cách chia để nói những câu mang mục đích khác nhau. Sau này các bạn còn chia những

thể khác như thể た、る。。。。

Đối với động từ nhóm 1

– Xem phần renshuu A sẽ hiểu, mình giải thích rõ hơn 1 chút

a. Đối với các động từ kết có âm trước ます là き -> chuyển き thành い+ て

vd: かきます -> かいて viết

ひきます -> ひいて lau chùi

– lưu ý : いきます->いって (行きます) đi

b. Đối với các động từ có âm trước ます là ぎ : chuyển ぎ thành いで

vd: いそぎます -> いそいで vội vàng

およぎます -> およいで bơi

c. Đối với các động từ có âm trước ます là み、び : chuyển み、び thành んで

あそびます->あそんで chơi

のみます-> のんで uống

d. Đối với các động từ có âm trước ます là り、い、ち : chuyển り、い、ち thành って

vd: まちます-> まって đợi

かいます -> かって mua

のります -> のって lên tàu

e. Đối với các động từ có âm trước ます là し : chuyển し thành して

vd: けします-> けして tắt (đèn)

ほします-> ほして phơi

Đối với động từ nhóm 2 và nhóm 3

– Chỉ việc bỏ ます và thêm て

vd: おきます -> おきて thức dậy – nhóm 2

みます -> みて – xem, nhìn – nhóm 2

かります -> かりて- mượn – nhóm 2

べんきょうします -> べんきょうして – học bài – nhóm 3

けっこんします -> けっこんして – kết hôn – nhóm 3

3. Động từ thể て + ください

– Mẫu câu này để nhờ vả, sai khiến, khuyên nhủ người khác làm gì

– ở bên trên chúng ta đã học cách chia thể て, bây giờ hãy ứng dụng việc chia thể て đó vào mẫu này.

– vd: 勉強してください（べんきょうしてください） hãy học bài đi

本（ほん） を よんでください。 Hãy đọc sách đi

ごはん を たべてください。 hãy ăn cơm đi

3 ví dụ trên mang ý sai khiến. Ví dụ mẹ bắt con học bài, đọc sách, ăn cơm

– すみません。でんき を けしてください。 xin lỗi. Hãy tắt giúp tôi điện với

すみません。ここに なまえを かいてください。 xin lỗi. Hãy ghi tên vào chỗ này

– vẫn như ví dụ trên nhưng 2 câu này có thêm すみません thì mang nghĩa nhờ vả nhiều hơn. vd nói chuyện với khách hàng, nhờ khách hàng ghi tên của họ vào chỗ nào đó.

4. Động từ thể て +います

– Mẫu thứ 2 của thể て này dùng để nói hành động đang được diễn ra, hoặc 1 sự việc đang diễn ra

– vd hành động đang diễn ra:

+ ミラーさん は 本（ほん） を よんでいます。 Anh Mira đang đọc sách – hành động đang được diễn ra

やまださん は ベトナム語 を ベんきょうしています。 Anh yamada thì đang học tiếng Việt nam

わたしたち は サッカーをしています。 Chúng tôi đang đá bóng

– vd về sự việc, hiện tượng đang diễn ra:

+ あめが ふっています。 Trời thì đang mưa – 1 hiện tượng đang diễn ra.

Ngữ pháp minna bài 14

5. Động từ thể ます chuyển thành ましょうか

– Mẫu này để đưa ra lời đề nghị của người nói.

– Người nói muốn làm gì đó, nên đưa ra đề nghị của mình

– Để hiểu thì các bạn xem một số ví dụ sau:

vd1: FA: おもいですね。にもつ を もちましょうか。 Đồ của e nặng nhĩ. Để anh bê đồ của e nhé.

hot girl: いいえ、けっこうです。 Không, không cần đâu- sang chảnh

Mẫu trên FA muốn thể hiện sự ga lăng nên đưa ra lời đề nghị muốn mang đồ hộ hotgirl

vd khác: FA:あめが すっていますね。 かさを かしましょうか。 Trời đang mưa nhỉ, a cho e mượn ô nhé.

Hotgirl: すみません。おねがいします。ありがとうございます。 Vâng, cảm phiền anh. Cảm ơn anh.

III.Phần văn hóa của người Nhật liên quan tới bài- Minna bài 14

– Thể て này sẽ dùng rất nhiều trong đời sống hàng ngày, mang nghĩa sai khiến , hay nhờ vả. Nghĩa khuyên nhủ ai đó thì thường hay thêm ね vào cuối câu

vd: ちゃんと べんきょうしてくださいね。 Hãy học hành cho cẩn thận nhé

はやく かえってくださいね。 Hãy về nhà sớm nhé.

– Nhờ vả ai đó thì nhớ thêm すみません và trước câu nhờ vả.

vd: すみません。このかんじ の よみかて を おしえてください。 Xin lỗi. Hãy chỉ cho tôi cách đọc của chữ Kanji này.

Người Nhật rất ngại nhờ ai đó việc gì đó. Thường rất thân hoặc và người ta không còn cách nào khác thì mới nhờ. Mọi việc nên tự mình tìm cách giải quyết trước đã.

Vậy là đã hết bài 14. Chúc các bạn học tốt. Các bạn hãy làm hết bài tập các phần trong cuốn minna là okie lắm rồi.

Comments

comments